

Phụ lục 01**DANH MỤC TTHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND THÀNH PHỐ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội)*

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (04 TTHC)		
1.	1.	2.002756	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
2.	2.	2.002808	Phê duyệt liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
3.	3.	2.002809	Gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
4.	4.	2.002810	Chấm dứt liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
			TƯ PHÁP (15 TTHC)		
5.	1.	1.013859	Cấp Thẻ công chứng viên	Công chứng	Cấp Tỉnh
6.	2.	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
7.	3.	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			Việt Nam		
8.	4.	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
9.	5.	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
10.	6.	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
11.	7.	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
12.	8.	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
13.	9.	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
14.	10.	2.000635	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	Cấp Tỉnh
15.	11.	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm QSD đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp Tỉnh
16.	12.	1.011442	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm QSD đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp Tỉnh
17.	13.	1.011443	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm QSD đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp Tỉnh
18.	14.	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm QSD đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
19.	15.	1.011445	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm QSD đất, tài sản gắn liền với đất	Cấp Tỉnh
			VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (02 TTHC)		
20.	1.	1.014218	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
21.	2.	1.014217	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
			KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (10 TTHC)		
22.	1.	1.014204	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp Tỉnh
23.	2.	1.014206	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
24.	3.	1.014205	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.		
25.	4.	1.014207	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
26.	5.	3.000472	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
27.	6.	3.000488	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
28.	7.	3.000471	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
29.	8.	3.000469	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
30.	9.	3.000470	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
31.	10.	3.000473	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
			XÂY DỰNG (68 TTHC)		
32.	1.	2.002288	Cấp, cấp lại phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Đường bộ	Cấp Tỉnh
33.	2.	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao	Đường bộ	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			thông đường bộ		
34.	3.	1.004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	Đường sắt	Cấp Tỉnh
35.	4.	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
36.	5.	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
37.	6.	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
38.	7.	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
39.	8.	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
40.	9.	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản. (Trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc sắp hết hạn)	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
41.	10.	1.013777	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
42.	11.	1.013769	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	Nhà ở	Cấp Tỉnh
43.	12.	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	Quản lý chất lượng công trình	Cấp Tỉnh
44.	13.	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường	Quản lý chất lượng	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			hợp nhà ở riêng lẻ)	công trình	
45.	14.	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Quản lý chất lượng công trình	Cấp Tỉnh
46.	15.	1.013223	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
47.	16.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
48.	17.	1.013234	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
49.	18.	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
50.	19.	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
51.	20.	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
52.	21.	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
53.	22.	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
54.	23.	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
55.	24.	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
56.	25.	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
57.	26.	1.005126	Quy trình Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	Cấp Tỉnh
58.	27.	1.000294	Quy trình Bãi bỏ đường ngang	Đường sắt	Cấp Tỉnh
59.	28.	1.005058	Quy trình Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	Cấp Tỉnh
60.	29.	1.004685	Quy trình Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	Cấp Tỉnh
61.	30.	1.004681	Quy trình Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường	Đường sắt	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			sắt		
62.	31.	1.004691	Quy trình Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	Cấp Tỉnh
63.	32.	1.010000	Quy trình Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	Cấp Tỉnh
64.	33.	1.004844	Quy trình Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	Cấp Tỉnh
65.	34.	1.005075	Quy trình Thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	Cấp Tỉnh
66.	35.	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	Cấp Tỉnh
67.	36.	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	Cấp Tỉnh
68.	37.	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở	Cấp Tỉnh
69.	38.	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở	Cấp Tỉnh
70.	39.	3.000508	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.	Nhà ở	Cấp Tỉnh
71.	40.	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương	Dịch vụ tài chính	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.		
72.	41.	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	Quản lý tài sản công	Cấp Tỉnh
73.	42.	1.011729	Xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22.	Chính sách thuế	Cấp Tỉnh
74.	43.	1.013277	Chấp thuận đấu nối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Đường bộ	Cấp Tỉnh
75.	44.	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	Đường bộ	Cấp Tỉnh
76.	45.	1.013220	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
77.	46.	1.013220	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
78.	47.	1.010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Đường bộ	Cấp Tỉnh
79.	48.	1.010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Đường bộ	Cấp Tỉnh
80.	49.	1.002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sở TAD	Đường bộ	Cấp Tỉnh
81.	50.	1.002847	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
82.	51.	1.000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	Cấp Tỉnh
83.	52.	1.001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ	Cấp Tỉnh
84.	53.	1.001717	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Đường bộ	Cấp Tỉnh
85.	54.	1.001223	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
86.	55.	1.000940	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
87.	56.	1.007949	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
88.	57.	1.000892	Phê duyệt phương án dỡ tàu biển	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
89.	58.	2.000378	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
90.	59.	1.013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
91.	60.	1.013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
92.	61.	1.013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
93.	62.	1.001870	Đổi tên cảng cạn	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
94.	63.	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	Cấp Tỉnh
95.	64.	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	Cấp Tỉnh
96.	65.	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Đường bộ	Cấp Tỉnh
97.	66.	2.002001	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		
98.	67.	2.001998	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
99.	68.	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
			Y TẾ (03 TTHC)		
100.	1.	1.014203	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
101.	2.	1.003068	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
102.	3.	1.002238	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	Mỹ phẩm	Cấp tỉnh
			NỘI VỤ (34 TTHC)		
103.	1.	1.011547	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Việc làm	Cấp Tỉnh
104.	2.	1.011546	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	Việc làm	Cấp Tỉnh
105.	3.	1.014326	Liên thông chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (Chuyển đi - Chuyển đến) (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
106.	4.	1.014321	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng (Trung tâm Dữ liệu QG)	Việc làm	Cấp Tỉnh
107.	5.	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	Cấp Tỉnh
108.	6.	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	Cấp Tỉnh
109.	7.	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	Cấp Tỉnh
110.	8.	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	Cấp Tỉnh
111.	9.	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	Cấp Tỉnh
112.	10.	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	Cấp Tỉnh
113.	11.	2.001953	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	Cấp Tỉnh
114.	12.	2.000888	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Việc làm	Cấp Tỉnh
115.	13.	1.001978	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	Cấp Tỉnh
116.	14.	1.001973	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	Cấp Tỉnh
117.	15.	1.001966	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm	Cấp Tỉnh
118.	16.	1.001865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	Cấp Tỉnh
119.	17.	1.001853	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
120.	18.	1.001823	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm	Cấp Tỉnh
121.	19.	1.014111	Thi tuyển công chức	Công chức, viên chức	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
122.	20.	1.014116	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Công chức, viên chức	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
123.	21.	1.014113	Xét tuyển công chức	Công chức, viên chức	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
124.	22.	1.012927	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (Cấp tỉnh).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
125.	23.	1.010831	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	Người có công	Cấp Tỉnh
126.	24.	1.010790	Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng	Người có công	Cấp Tỉnh
127.	25.	1.010792	Khám giám định phúc quyết lần cuối của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng	Người có công	Cấp Tỉnh
128.	26.	1.010785	Đưa người có công đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công	Cấp Tỉnh
129.	27.	1.010773	Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh	Người có công	Cấp Xã
130.	28.	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
131.	29.	1.013743	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	Người có công	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
132.	30.	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Người có công	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
133.	31.	2.002342	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
134.	32.	2.002340	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
135.	33.	1.005451	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
136.	34.	1.005448	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
			DÂN TỘC-TÔN GIÁO (01 TTHC)		
137.	1.	1.012605	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
			QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC (11) TTHC		
138.	1.	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh
139.	2.	1.008989	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng	Quy hoạch đô thị và	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			chỉ hành nghề kiến trúc)	nông thôn, kiến trúc	
140.	3.	1.008990	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh
141.	4.	1.008991	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh
142.	5.	1.008992	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh
143.	6.	1.008993	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh
144.	7.	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
145.	8.	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
146.	9.	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
147.	10.	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
148.	11.	1.014159	Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
			TÀI CHÍNH (92)		

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
149.	1.	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
150.	2.	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
151.	3.	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
152.	4.	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
153.	5.	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
154.	6.	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
155.	7.	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
156.	8.	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
157.	9.	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
158.	10.	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
159.	11.	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
160.	12.	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
161.	13.	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
162.	14.	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
163.	15.	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
164.	16.	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
165.	17.	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
166.	18.	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
167.	19.	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
168.	20.	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
169.	21.	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người	Thành lập và hoạt động	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	của doanh nghiệp	
170.	22.	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
171.	23.	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
172.	24.	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
173.	25.	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
174.	26.	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
175.	27.	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
176.	28.	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
177.	29.	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
178.	30.	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			khác		
179.	31.	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
180.	32.	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
181.	33.	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
182.	34.	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
183.	35.	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
184.	36.	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
185.	37.	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
186.	38.	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
187.	39.	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội,	Thành lập và hoạt động	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			môi trường của doanh nghiệp xã hội	của doanh nghiệp	
188.	40.	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
189.	41.	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
190.	42.	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
191.	43.	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
192.	44.	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cấp Tỉnh
193.	45.	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cấp Tỉnh
194.	46.	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cấp Tỉnh
195.	47.	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Phát triển doanh nghiệp	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
				ng nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	
196.	48.	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cấp Tỉnh
197.	49.	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cấp Tỉnh
198.	50.	2.002004	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	Cấp Tỉnh
199.	51.	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
200.	52.	1.009644	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
201.	53.	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
202.	54.	1.009646	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
203.	55.	1.009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
204.	56.	1.009649	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
205.	57.	1.009650	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh		
206.	58.	1.009652	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
207.	59.	1.009653	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
208.	60.	1.009654	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
209.	61.	1.009655	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
210.	62.	1.009656	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
211.	63.	1.009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
212.	64.	1.009661	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
213.	65.	1.009662	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
214.	66.	1.009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
215.	67.	1.009665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
216.	68.	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
217.	69.	1.009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
218.	70.	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
219.	71.	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt Nam	Cấp Tỉnh
220.	72.	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Cấp Tỉnh
221.	73.	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Phát triển doanh nghiệp nhà nước	Cấp Tỉnh
222.	74.	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Phát triển doanh nghiệp nhà nước	Cấp Tỉnh
223.	75.	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Phát triển doanh nghiệp nhà nước	Cấp Tỉnh
224.	76.	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh	Phát triển doanh	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			ngành do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	ngành nhà nước	
225.	77.	1.009491	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
226.	78.	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
227.	79.	1.009493	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
228.	80.	1.009494	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
229.	81.	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất.	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
230.	82.	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
231.	83.	1.012508	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
232.	84.	1.012509	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh
233.	85.	1.012510	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Quản lý đấu thầu	Cấp Tỉnh/Xã
234.	86.	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh
235.	87.	1.012735	Hiệp thương giá	Quản lý giá	Cấp Tỉnh
236.	88.	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quản lý giá	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
237.	89.	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Cấp Tỉnh
238.	90.	2.002206	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Công nghệ thông tin	Cấp Tỉnh
239.	91.	1.014316	Hỗ trợ chi phí (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao)	Hỗ trợ đầu tư	Cấp Tỉnh
240.	92.	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh/Xã
CÔNG THƯƠNG (294)					
241.	1.	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
242.	2.	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
243.	3.	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
244.	4.	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
245.	5.	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
246.	6.	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
247.	7.	3.000256	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho nhà nước theo quy định của pháp luật		
248.	8.	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh
249.	9.	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Công nghiệp nặng	Cấp Tỉnh
250.	10.	2.000331	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công Thương địa phương	Cấp Tỉnh
251.	11.	1.013652	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Khoáng sản	Cấp Tỉnh
252.	12.	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản	Cấp Tỉnh
253.	13.	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản	Cấp Tỉnh
254.	14.	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản	Cấp Tỉnh
255.	15.	1.000477	Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
256.	16.	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
257.	17.	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
258.	18.	1.001419	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
259.	19.	1.000350	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
260.	20.	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
261.	21.	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
262.	22.	1.001062	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
263.	23.	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
264.	24.	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
265.	25.	1.000890	Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
266.	26.	1.004155	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
267.	27.	1.004181	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
268.	28.	2.001758	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
269.	29.	1.000551	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
270.	30.	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
271.	31.	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
272.	32.	1.001238	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
273.	33.	1.001104	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
274.	34.	1.004191	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
275.	35.	1.000421	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
276.	36.	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
277.	37.	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
278.	38.	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
279.	39.	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
280.	40.	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
281.	41.	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
282.	42.	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
283.	43.	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			Nam		
284.	44.	1.000667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
285.	45.	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
286.	46.	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
287.	47.	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
288.	48.	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
289.	49.	1.000162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
290.	50.	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
291.	51.	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
292.	52.	1.013780	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
293.	53.	1.001335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
294.	54.	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu.	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
295.	55.	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu.	Lưu thông hàng hóa	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
				trong nước	
296.	56.	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu.	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
297.	57.	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
298.	58.	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
299.	59.	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
300.	60.	1.004021	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
301.	61.	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
302.	62.	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
303.	63.	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
304.	64.	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
305.	65.	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
306.	66.	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng TMĐT bán hàng	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
307.	67.	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
308.	68.	1.000799	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
309.	69.	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
310.	70.	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
311.	71.	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại/Dịch vụ Thương mại	Cấp Tỉnh
312.	72.	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại/Dịch vụ Thương mại	Cấp Tỉnh
313.	73.	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
314.	74.	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
315.	75.	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
316.	76.	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
317.	77.	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
318.	78.	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
319.	79.	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			CNG		
320.	80.	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
321.	81.	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
322.	82.	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
323.	83.	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
324.	84.	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
325.	85.	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
326.	86.	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
327.	87.	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
328.	88.	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
329.	89.	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
330.	90.	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
331.	91.	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
332.	92.	2.001682	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
333.	93.	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
334.	94.	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
335.	95.	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
336.	96.	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
337.	97.	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
338.	98.	1.003820	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất	Cấp Tỉnh
339.	99.	1.003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất	Cấp Tỉnh
340.	100.	2.001585	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Hóa chất	Cấp Tỉnh
341.	101.	1.003724	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
342.	102.	2.001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
343.	103.	1.004031	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
344.	104.	2.000431	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	Cấp Tỉnh
345.	105.	1.012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	Cấp Tỉnh
346.	106.	1.012430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
347.	107.	1.012431	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Hóa chất	Cấp Tỉnh
348.	108.	2.000257	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
349.	109.	1.012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
350.	110.	1.012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
351.	111.	1.012434	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
352.	112.	1.012438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
353.	113.	1.012439	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
354.	114.	1.012440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
355.	115.	1.012441	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
356.	116.	1.012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
357.	117.	1.012443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Hóa chất	Cấp Tỉnh
358.	118.	1.011506	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
359.	119.	1.011507	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
360.	120.	1.011508	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh	Hóa chất	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		
361.	121.	2.001547	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
362.	122.	2.001175	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
363.	123.	2.001172	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
364.	124.	1.002758	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
365.	125.	2.001161	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
366.	126.	2.000652	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất	Cấp Tỉnh
367.	127.	1.000862	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Dầu khí	Cấp Tỉnh
368.	128.	1.013989	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
369.	129.	1.013990	Cấp lại quyết định chỉ định	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
370.	130.	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
371.	131.	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Chất lượng sản phẩm	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
				hàng hóa	
372.	132.	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
373.	133.	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
374.	134.	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
375.	135.	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
376.	136.	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
377.	137.	1.000878	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
378.	138.	2.000401	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
379.	139.	2.000251	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
380.	140.	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
381.	141.	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
382.	142.	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
383.	143.	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
384.	144.	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
385.	145.	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
386.	146.	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
387.	147.	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
388.	148.	2.000229	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
389.	149.	2.000210	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
390.	150.	2.100014	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	An toàn Vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
391.	151.	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	An toàn Vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
392.	152.	1.013411	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện lực	Cấp Tỉnh
393.	153.	1.013412	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh	Điện lực	Cấp Tỉnh
394.	154.	1.013416	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện lực	Cấp Tỉnh
395.	155.	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh	Điện lực	Cấp Tỉnh
396.	156.	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện lực	Cấp Tỉnh
397.	157.	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh	Điện lực	Cấp Tỉnh
398.	158.	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh	Điện lực	Cấp Tỉnh
399.	159.	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh	Điện lực	Cấp Tỉnh
400.	160.	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện lực	Cấp Tỉnh
401.	161.	1.013394	Phê duyệt Danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực	Cấp Tỉnh
402.	162.	1.013395	Điều chỉnh Danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực	Cấp Tỉnh
403.	163.	1.000400	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
404.	164.	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
405.	165.	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu D	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
406.	166.	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu E	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
407.	167.	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AK	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
408.	168.	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AJ	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
409.	169.	2.000303	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AI	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
410.	170.	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
411.	171.	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu S	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
412.	172.	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu X	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
413.	173.	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VJ	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
414.	174.	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VC	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
415.	175.	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VK	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
416.	176.	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu EAV	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
417.	177.	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
418.	178.	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu B	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
419.	179.	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
420.	180.	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
421.	181.	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu Peru	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
422.	182.	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
423.	183.	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu Venezuela	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
424.	184.	1.001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
425.	185.	1.001370	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
426.	186.	1.001380	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cấp sau	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
427.	187.	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
428.	188.	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) giáp lưng	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
429.	189.	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu CPTPP	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
430.	190.	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AHK	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
431.	191.	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VN-CU	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
432.	192.	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu EUR.1	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
433.	193.	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu EUR.1 trong UKVFTA	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
434.	194.	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu RCEP	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
435.	195.	1.001274	Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM)	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
436.	196.	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu GSTP	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
437.	197.	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu BR9	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
438.	198.	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
439.	199.	1.008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
440.	200.	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
441.	201.	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
442.	202.	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
443.	203.	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
444.	204.	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
445.	205.	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
446.	206.	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
447.	207.	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn.	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
448.	208.	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
449.	209.	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
450.	210.	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
451.	211.	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh Khí	Cấp Tỉnh
452.	212.	2000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
453.	213.	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
454.	214.	2.000167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
455.	215.	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
456.	216.	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
457.	217.	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
458.	218.	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
459.	219.	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
460.	220.	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
461.	221.	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
462.	222.	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
463.	223.	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
464.	224.	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
465.	225.	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
466.	226.	2.001646	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
467.	227.	200163	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
468.	228.	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
469.	229.	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
470.	230.	2.002605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			tiền thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		
471.	231.	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
472.	232.	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
473.	233.	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
474.	234.	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
475.	235.	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
476.	236.	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
477.	237.	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
478.	238.	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
479.	239.	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
480.	240.	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
481.	241.	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
482.	242.	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
483.	243.	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
484.	244.	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
485.	245.	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
486.	246.	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
487.	247.	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
488.	248.	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
489.	249.	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại Quốc tế	Cấp Tỉnh
490.	250.	2000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			thuộc Trung ương		
491.	251.	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
492.	252.	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
493.	253.	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
494.	254.	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
495.	255.	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
496.	256.	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
497.	257.	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
498.	258.	2.000314	Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của cơ quan cấp Giấy phép	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
499.	259.	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quản lý cạnh tranh/ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Cấp Tỉnh
500.	260.	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý cạnh tranh/ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Cấp Tỉnh
501.	261.	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại	Quản lý cạnh tranh/ Bảo vệ quyền lợi người	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			địa phương	tiêu dùng	
502.	262.	2.000619	Thông báo Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý cạnh tranh/ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Cấp Tỉnh
503.	263.	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	Cấp Tỉnh
504.	264.	1.013004	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	Cấp Tỉnh
505.	265.	2.00267	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	Cấp Tỉnh
506.	266.	2.001434	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ và tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
507.	267.	2.001433	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ và tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
508.	268.	1.003401	Thu hồi Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng VLNCN, tiền chất thuốc nổ	vật liệu nổ và tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
509.	269.	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	vật liệu nổ và tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
510.	270.	2.001433	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	vật liệu nổ và tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
511.	271.	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ và tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
512.	272.	2.000166	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
513.	273.	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
514.	274.	2000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
515.	275.	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
516.	276.	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
517.	277.	2.000376	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
518.	278.	2.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
519.	279.	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
520.	280.	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
521.	281.	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
522.	282.	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
523.	283.	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			phương tiện vận tải		
524.	284.	2.000626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
525.	285.	2.000204	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
526.	286.	2.000622	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
527.	287.	2.000637	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
528.	288.	2.000197	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
529.	289.	2.000640	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
530.	290.	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (trên địa bàn thành phố Hà Nội)	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
531.	291.	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (trên địa bàn thành phố Hà Nội)	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
532.	292.	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý cạnh tranh	Cấp Tỉnh
533.	293.	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm công nghiệp	Cấp Tỉnh/Xã
534.	294.	2.001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh/Xã
			NÔNG NGHIỆP – MÔI TRƯỜNG (255)		

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
535.	1.	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
536.	2.	1.004117	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
537.	3.	1.004150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
538.	4.	1.004160	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
539.	5.	1.008672	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
540.	6.	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
541.	7.	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
542.	8.	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
543.	9.	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
544.	10.	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
545.	11.	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
546.	12.	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
547.	13.	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
548.	14.	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
549.	15.	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
550.	16.	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
551.	17.	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
552.	18.	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Cấp Xã
553.	19.	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi	Cấp Xã
554.	20.	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
555.	21.	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
556.	22.	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
557.	23.	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			trang trại quy mô lớn		
558.	24.	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
559.	25.	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
560.	26.	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
561.	27.	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Đất đai	Cấp Tỉnh
562.	28.	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	Cấp Tỉnh
563.	29.	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai	Cấp Tỉnh
564.	30.	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Đất đai	Cấp Tỉnh
565.	31.	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Đất đai	Cấp Tỉnh
566.	32.	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa.	Đất đai	Cấp Tỉnh
567.	33.	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục	Đất đai	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư		
568.	34.	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Đất đai	Cấp Tỉnh
569.	35.	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	Đất đai	Cấp Tỉnh
570.	36.	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai	Cấp Tỉnh
571.	37.	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
572.	38.	1.014292	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
573.	39.	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
574.	40.	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
575.	41.	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
576.	42.	1.014288	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
577.	43.	1.014287	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
578.	44.	1.014286	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
579.	45.	1.014285	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
580.	46.	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
581.	47.	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
582.	48.	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
583.	49.	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
584.	50.	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
585.	51.	1.014279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
586.	52.	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
587.	53.	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
588.	54.	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
589.	55.	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
590.	56.	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
591.	57.	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
592.	58.	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
593.	59.	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
594.	60.	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
595.	61.	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
596.	62.	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
597.	63.	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
598.	64.	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
599.	65.	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
600.	66.	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
601.	67.	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
602.	68.	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
603.	69.	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
604.	70.	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
605.	71.	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
606.	72.	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Cấp Tỉnh
607.	73.	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Cấp Tỉnh
608.	74.	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
609.	75.	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
610.	76.	1.013863	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
611.	77.	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
612.	78.	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
613.	79.	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
614.	80.	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
615.	81.	3.000496	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
616.	82.	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
617.	83.	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
618.	84.	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
619.	85.	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
620.	86.	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
621.	87.	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
622.	88.	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
623.	89.	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
624.	90.	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
625.	91.	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
626.	92.	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
627.	93.	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
628.	94.	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
629.	95.	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
630.	96.	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
631.	97.	1.003695	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
632.	98.	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
633.	99.	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			thuộc địa phương quản lý		
634.	100.	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
635.	101.	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
636.	102.	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
637.	103.	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
638.	104.	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
639.	105.	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
640.	106.	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
641.	107.	1.007916	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
642.	108.	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
643.	109.	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
644.	110.	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
645.	111.	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
646.	112.	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
647.	113.	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	Môi trường	Cấp Tỉnh
648.	114.	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	Môi trường	Cấp Tỉnh
649.	115.	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	Môi trường	Cấp Tỉnh
650.	116.	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	Môi trường	Cấp Tỉnh
651.	117.	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	Môi trường	Cấp Tỉnh
652.	118.	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	Môi trường	Cấp Tỉnh
653.	119.	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp	Cấp Tỉnh
654.	120.	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Nông nghiệp	Cấp Tỉnh
655.	121.	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh
656.	122.	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh
657.	123.	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)		
658.	124.	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh
659.	125.	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
660.	126.	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
661.	127.	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
662.	128.	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
663.	129.	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
664.	130.	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
665.	131.	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
666.	132.	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
667.	133.	1.000025	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	Quản lý doanh nghiệp	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
668.	134.	1.013799	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
669.	135.	1.012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
670.	136.	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
671.	137.	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
672.	138.	1.011516	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
673.	139.	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
674.	140.	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
675.	141.	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
676.	142.	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
677.	143.	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
678.	144.	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
679.	145.	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền		
680.	146.	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
681.	147.	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
682.	148.	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
683.	149.	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
684.	150.	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
685.	151.	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
686.	152.	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
687.	153.	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
688.	154.	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
689.	155.	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
690.	156.	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
691.	157.	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
692.	158.	1.004734	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thú y	Cấp Tỉnh
693.	159.	1.004756	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Thú y	Cấp Tỉnh
694.	160.	1.013811	Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Thú y	Cấp Tỉnh
695.	161.	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	Cấp Tỉnh
696.	162.	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	Cấp Tỉnh
697.	163.	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Thú y	Cấp Tỉnh
698.	164.	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	Cấp Tỉnh
699.	165.	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	Cấp Tỉnh
700.	166.	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan	Thú y	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			đến tổ chức đăng ký)		
701.	167.	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Thú y	Cấp Tỉnh
702.	168.	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Thú y	Cấp Tỉnh
703.	169.	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Thú y	Cấp Tỉnh
704.	170.	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Thú y	Cấp Tỉnh
705.	171.	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Thú y	Cấp Tỉnh
706.	172.	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Thú y	Cấp Tỉnh
707.	173.	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thú y	Cấp Tỉnh
708.	174.	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	Thú y	Cấp Tỉnh
709.	175.	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y	Cấp Tỉnh
710.	176.	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên	Thú y	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		
711.	177.	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	Cấp Tỉnh
712.	178.	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	Cấp Tỉnh
713.	179.	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
714.	180.	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
715.	181.	1.003211	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
716.	182.	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
717.	183.	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
718.	184.	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
719.	185.	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
720.	186.	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
721.	187.	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
722.	188.	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
723.	189.	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
724.	190.	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
725.	191.	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
726.	192.	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
727.	193.	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			cấp tỉnh.		
728.	194.	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
729.	195.	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
730.	196.	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
731.	197.	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
732.	198.	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản	Cấp Tỉnh
733.	199.	1.003741	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	Thủy sản	Cấp Tỉnh
734.	200.	2.001694	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	Cấp Tỉnh
735.	201.	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Cấp Tỉnh
736.	202.	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Thủy sản	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
737.	203.	1.004794	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	Cấp Tỉnh
738.	204.	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Thủy sản	Cấp Tỉnh
739.	205.	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản	Cấp Tỉnh
740.	206.	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Thủy sản	Cấp Tỉnh
741.	207.	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Thủy sản	Cấp Tỉnh
742.	208.	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Thủy sản	Cấp Tỉnh
743.	209.	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Thủy sản	Cấp Tỉnh
744.	210.	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản	Cấp Tỉnh
745.	211.	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản	Cấp Tỉnh
746.	212.	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản	Cấp Tỉnh
747.	213.	1.004913	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Thủy sản	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
748.	214.	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Thủy sản	Cấp Tỉnh
749.	215.	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản	Cấp Tỉnh
750.	216.	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản	Cấp Tỉnh
751.	217.	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản	Cấp Tỉnh
752.	218.	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	Tổng hợp	Cấp Tỉnh
753.	219.	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
754.	220.	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
755.	221.	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
756.	222.	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
757.	223.	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	Trồng trọt	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
758.	224.	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
759.	225.	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
760.	226.	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
761.	227.	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
762.	228.	1.012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
763.	229.	1.012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
764.	230.	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
765.	231.	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
766.	232.	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
767.	233.	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
768.	234.	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
769.	235.	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây	Trồng trọt	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			trồng		
770.	236.	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
771.	237.	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
772.	238.	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
773.	239.	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
774.	240.	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
775.	241.	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
776.	242.	1.004524	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
777.	243.	1.004546	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
778.	244.	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
779.	245.	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
780.	246.	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
781.	247.	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
782.	248.	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
783.	249.	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
784.	250.	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
785.	251.	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
786.	252.	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
787.	253.	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
788.	254.	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
789.	255.	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh